

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 10 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	2,20			1,76	0,44	275.400	483.602	122.278	
2	Gạo tẻ máy	Kg	10,00			8,80	1,20	25.200	221.760	30.240	
3	Thịt mỡ	Kg	3,00			2,70	0,30	149.100	402.570	44.730	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2,00			1,90	0,10	163.800	311.220	16.380	
5	Tôm nót	Kg	2,00			1,65	0,35	296.100	488.565	103.635	
6	Cà chua	Kg	2,00			1,77	0,23	27.300	48.321	6.279	
7	Củ cải trắng	Kg	3,00			2,19	0,81	23.100	50.543	18.757	
8	Cà rốt	Kg	2,00			1,65	0,35	27.300	45.100	9.500	
9	Tôm nót	Kg	0,50			0,44	0,06	296.100	130.876	17.174	
10	Thịt lợn nạc	Kg	1,00			0,88	0,12	163.800	144.799	19.001	
11	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.487	4.263	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.569	731	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.054	926	
14	Rau mùi tàu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.569	731	
15	Súp	Kg	0,50			0,49	0,01	29.160	14.411	169	
16	Hạt nêm	Kg	0,30			0,27	0,03	90.720	24.059	3.157	
17	Nước mắm loại 1	Kg	0,50			0,44	0,06	28.080	12.411	1.629	
18	Dầu thực vật	Kg	0,60			0,50	0,10	72.360	36.180	7.236	
19	Gạo tẻ máy	Kg	1,50			1,50		25.200	37.800		
20	Gạo nếp cái	Kg	1,00			1,00		37.800	37.800		
21	Thịt mỡ	Kg	2,00			2,00		149.100	298.200		
22	Tôm nót	Kg	0,50			0,50		296.100	148.050		
23	Cà rốt	Kg	1,50			1,50		27.300	40.950		
24	Gạo tẻ máy	Kg	0,50				0,50	25.200		12.600	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,50				0,50	37.800		18.900	
26	Thịt mỡ	Kg	0,50				0,50	149.100		74.550	
27	Tôm nót	Kg	0,20				0,20	296.100		59.220	
28	Cà rốt	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
29	Súp	Kg	0,10			0,08	0,02	29.160	2.409	507	
30	Dầu thực vật	Kg	0,40			0,35	0,05	72.360	25.586	3.358	
	Cộng								3.055.892	589.600	
	Tổng cộng								3.645.492		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Thúy
Phạm Thị Phương Thúy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 160

- 3 tuổi: 135

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 135

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 25

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

25

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	1,76	0,44	1,76	0,44	474,1	119,9			456,6	115,4			667,3	168,7	8.674,6	2.193,4
2	Gạo tẻ máy	8,80	1,20	8,80	1,20			748,0	102,0			88,0	12,0	7.040,0	960,0	33.440,0	4.560,0
3	Thịt mỡ	2,70	0,30	2,65	0,29	383,7	42,6			987,0	109,7					10.425,2	1.158,4
4	Thịt lợn nạc	1,90	0,10	1,86	0,10	353,8	18,6			130,3	6,9					2.588,2	136,2
5	Tôm nót	1,65	0,35	0,76	0,16	133,6	28,3			6,8	1,4			6,8	1,4	622,4	132,0
6	Cà chua	1,77	0,23	1,68	0,22			10,1	1,3			3,4	0,4	67,3	8,7	336,3	43,7
7	Củ cải trắng	2,19	0,81	1,90	0,70			28,5	10,6			1,9	0,7	68,4	25,4	398,8	148,0
8	Cà rốt	1,65	0,35	1,48	0,31			22,2	4,7			3,0	0,6	115,3	24,3	576,6	121,5
9	Tôm nót	0,44	0,06	0,20	0,03	35,8	4,7			1,8	0,2			1,8	0,2	166,7	21,9
10	Thịt lợn nạc	0,88	0,12	0,87	0,11	164,6	21,6			60,6	8,0					1.204,2	158,0
11	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,34	0,04			4,4	0,6			1,3	0,2	14,8	1,9	87,3	11,5
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,6	2,0
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,3			0,4	0,0	0,2	0,0	12,0	1,6
14	Rau mùi tàu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,6	2,2
15	Súp	0,49	0,01	0,49	0,01												
16	Hạt nêm	0,27	0,03	0,27	0,03	47,7	6,3			3,3	0,4					530,4	69,6
17	Nước mắm loại 1	0,44	0,06	0,44	0,06	31,4	4,1									123,8	16,2
18	Dầu thực vật	0,50	0,10	0,50	0,10							498,5	99,7			4.485,0	897,0
19	Gạo tẻ máy	1,50		1,50				118,5				15,0		1.138,5		5.160,0	
20	Gạo nếp cái	1,00		1,00				86,0				15,0		745,0		3.440,0	
21	Thịt mỡ	2,00		1,96		284,2				731,1						7.722,4	
22	Tôm nót	0,50		0,23		40,5				2,1				2,1		188,6	
23	Cà rốt	1,50		1,34				20,1				2,7		104,7		523,6	
24	Gạo tẻ máy		0,50		0,50				39,5				5,0		379,5		1.720,0
25	Gạo nếp cái		0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0
26	Thịt mỡ		0,50		0,49		71,1				182,8						1.930,6
27	Tôm nót		0,20		0,09		16,2				0,8				0,8		75,4
28	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5
29	Súp	0,08	0,02	0,08	0,02												
30	Dầu thực vật	0,35	0,05	0,35	0,05							352,5	46,3			3.171,8	416,2
	Cộng					1.949,3	333,4	1.042,0	208,9	2.379,6	425,6	982,2	173,4	9.976,7	1.979,1	83.910,1	15.709,9
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,4	13,3	7,7	8,4	17,6	17,0	7,3	6,9	73,9	79,2	621,6	628,4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3.680.000 đ
- Hôm trước mang sang: 360 đ
- Đã chi: 3.645.492 đ
- Thừa: 34.508 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 34.868 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, thịt lợn, tôm sốt cà chua
- Canh củ cải, cà rốt nấu tôm, thịt lợn
- * Bữa chiều: - MG: Cháo thập cẩm
- NT: Cháo thập cẩm
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold